Chi tiết mã HS 8215.20.00

Mã HS	8215.20.00
Mô tả hàng hóa	Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự / - Bộ sản phẩm tổ hợp khác
Đơn vị	bộ
Thời điểm tạo	30/10/2026 18:10:03
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/82152000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12587
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12587
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12587
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11948
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11891
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11891
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11891
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11891
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11891
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11891
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11943
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11943

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11943
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11943
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11943
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11943
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E11944
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F11944
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11944
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11944
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11944
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11944
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F11947
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11897
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F11903
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G11903
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H11903
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I11903
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J11903
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K11903
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11936
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11936
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11936
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11936
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11936
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11936
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11981
VCFTA	2023	2023	3	VC!E11981

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11981
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11981
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11981
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11981
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D11966
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E11966
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F11966
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11966
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11966
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11966
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D11966
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E11966
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F11966
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G11966
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H11966
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11966
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D11983
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11983
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11983
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11983
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11983
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11983
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D11982
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11982
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11982
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11982

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11982
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11982
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11929
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11929
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11929
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11929
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11929
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11929
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11929
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D11966
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E11966
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F11966
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G11966
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H11966
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I11966
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D11966
RCEP B	2023	2023	20	B!E11966
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F11966
RCEP B	2025	2025	15	B!G11966
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H11966
RCEP B	2027	2027	10	B!I11966
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D11966
RCEP C	2023	2023	20	C!E11966
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F11966
RCEP C	2025	2025	15	C!G11966
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H11966

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	10	C!I11966
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D11965
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E11965
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F11965
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G11965
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H11965
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I11965
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D11969
RCEP E	2023	2023	20	E!E11969
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F11969
RCEP E	2025	2025	15	E!G11969
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H11969
RCEP E	2027	2027	10	E!I11969
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D11966
RCEP F	2023	2023	20	F!E11966
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F11966
RCEP F	2025	2025	15	F!G11966
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H11966
RCEP F	2027	2027	10	F!I11966
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F11062
VIFTA	2025	2025	20	VI!G11062
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H11062
VIFTA	2027	2027	15	VI!I11062

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8215.20.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8215.20.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12587), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.